

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2019/DS-ST
Ngày: 27 - 12 - 2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Minh Sửu

2. Ông Trịnh Văn Thọ

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Ngọc Công - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Ông Lê Văn Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2018/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2019/QĐST-DS ngày 28/11/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Đình H1, sinh năm 1956, có mặt.

1.2. Bà Lê Thị C1, sinh năm 1958, có mặt.

1.3. Ông Lê Văn C2, sinh năm 1960, có mặt.

1.4. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968, có mặt.

Cùng cư trú tại: thôn B, xã X S (xã X cũ), huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1952, có mặt.

2.2. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1964, có mặt.

Cùng cư trú tại: thôn B, xã X S (xã X cũ), huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

3. *Người có quyền lợi, N1 vụ liên quan:*

3.1. Bà Hà Thị T3, sinh năm 1956, có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1964; có mặt.

Cùng cư trú tại: thôn B, xã X S (xã X cũ), huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

3.3. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Văn D; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện T; vắng mặt.

3.4. UBND xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Đức D1; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã X, huyện T; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là các ông bà Lê Đình H1, Lê Thị C1, Lê Văn C2 và Nguyễn Thị H2 thống nhất trình bày:

Bố mẹ các ông, bà là cụ Lê Văn L, (sinh năm 1912, chết năm 1976) và cụ Lê Thị T4, (sinh năm 1913, chết năm 2016). Cụ L và cụ T4 có 6 người con gồm: ông Lê Văn T1, ông Lê Đình H1, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn C2, ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị H2 (bà H2 lấy họ khác sau khi lấy chồng, mục đích là để không chùng họ với họ bên nhà chồng). Trước khi chết cụ L và cụ T4 có để lại khối di sản gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 (đã cũ nát không còn giá trị) được xây dựng từ những năm 1944, trên diện tích đất 1.342m² tại thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Năm 2012 diện tích đất trên đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Lê Thị T4. Năm 2017 sau khi cụ T4 chết, ông T1 và ông T2 không được sự đồng ý của các anh em trong gia đình, đã T2 ý làm thủ tục, hồ sơ chia di sản mà bố mẹ để lại cho hai ông, cụ thể ông T1 phần diện tích đất 500m² và ông T2 phần diện tích đất 842m². Việc các ông T1 và ông T2 làm hồ sơ chia di sản của bố mẹ là không đúng, nên các ông bà đã khiếu nại lên UBND xã X và Ủy ban nhân dân huyện T. Quá trình giải quyết khiếu nại, Ủy ban nhân dân huyện T đã ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T1 và ông T2. Vì vậy, các ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia đều di sản thừa kế do bố mẹ để lại là phần diện tích đất 1.342m² (trong đó có 200m² đất ở và 1.142m² đất vườn) cho 6 anh em trong gia đình. Đối với 01 ngôi nhà cấp bốn 04 gian (đã cũ nát, không còn giá trị), chia cho ai phần đất có nhà thì người đó chịu trách nhiệm tháo dỡ. Trường hợp không thể chia đều diện tích đất thì người nào được hưởng phần diện tích đất nhiều hơn pH1 có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản cho những người còn lại. Các ông bà xác nhận việc ông T1 đang sinh sống trên diện tích đất là di sản thừa kế của bố mẹ và các tài sản khác được xây dựng trên đất (trừ ngôi nhà cấp bốn 4 gian) là tài sản của ông T1, hiện tại ông T1 đang quản lý.

Tại bản T2 khai ngày 06/12/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn là ông Lê Văn T1 trình bày:

Bố ông là cụ Lê Văn L, mất năm 1976 và mẹ là cụ Lê Thị T4, mất năm 2016. Bố mẹ có tất cả 06 người con gồm: ông Lê Văn T1, ông Lê Đình H1, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn C2, ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị H2. Trước khi mất bố mẹ ông có khối di sản là 1.342m² đất và 4 gian nhà cấp bốn. Năm 2012 mẹ ông gọi ông và ông T2 lên nói là cho 02 anh em đất, cụ thể: cho ông phần đất ông đang ở, còn lại bao nhiêu thì cho ông T2. Sau đó mẹ ông dẫn 02 anh em lên UBND xã Xlầm hồ sơ sang tên quyền sử dụng đất cho ông và ông T2. Cụ thể: ông được cho 500m² đất; còn ông T2 được cho 842m². Việc làm hồ sơ sang tên đất cho ông và ông T2 là do mẹ ông T2 làm, còn các ông không biết cụ thể thế nào. Sau khi mẹ ông mất thì đến năm 2017 ông và ông T2 đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình ông đã sinh sống ổn định trên thửa đất của bố mẹ cho hơn 20 năm nay và có xây dựng nhà ở kiên cố và các công trình phụ trên đất. Nay các ông bà H1, C1, C2, H2 yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ đối với diện tích đất 1.342m² là không đúng, nên ông không đồng ý chia thừa kế. Ông T1 xác định đối với ngôi nhà cấp 4 của bố mẹ để lại đã cũ nát, không còn giá trị, nên ông không có ý kiến gì, còn các tài sản khác trên đất là tài sản của ông.

Tại bản T2 khai ngày 06/12/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn là ông Lê Văn T2 trình bày:

Ông T2 đồng ý với ý kiến của ông T1 và khẳng định việc ông T2 và ông T1 được mẹ (là bà T4) cho đất và làm hồ sơ sang tên cho hai ông là đúng và đến năm 2017, ông và ông T1 đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, cụ thể: ông được cấp phần diện tích đất 842m², còn ông T1 được cấp 500m² đất. Do đó, ông không đồng ý chia đất. Đối với ngôi nhà cấp 4 của bố mẹ để lại đã cũ nát, không còn giá trị, nên ông không có ý kiến gì, các tài sản khác trên đất là tài sản của ông T1. Tại phiên tòa ông T2 có ý kiến: nếu ông C2 về sinh sống trên phần đất ông được mẹ cho, ông sẽ để lại cho ông C2 một phần đất để làm nhà.

Người có quyền lợi và N1 vụ liên quan là bà Hà Thị T3 trình bày: Từ năm 1998 mẹ chồng bà là cụ Lê Thị T4 đã cho vợ chồng bà diện tích đất 500m² và gia đình bà đã sử dụng ổn định từ đó đến nay. Năm 2012 cụ T4 có làm hồ sơ xin cấp đất cho vợ chồng bà. Đến năm 2017 thì gia đình bà được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất bố mẹ cho vợ chồng ông bà là đúng thực tế, nên bà không đồng ý chia đất. Đề nghị Tòa án xem xét để đảm bảo quyền lợi cho gia đình bà.

Người có quyền lợi và N1 vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Vào năm 2012 mẹ chồng bà là cụ Lê Thị T4 có cho vợ chồng bà thửa đất diện tích 842m²; đến năm 2017 thì gia đình bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cụ T4 cho vợ chồng bà đất là thực tế, nội dung cụ thể chồng bà là ông T2 đã trình bày tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, nên bà không đồng ý chia đất. Tại phiên tòa bà N1 có ý kiến nếu ông C2 về làm nhà sinh sống trên thửa đất ông bà được mẹ cho, ông bà sẽ để lại cho ông C2 một phần đất để làm nhà.

Tại công văn số 1492/UBND-TNMT ngày 22/10/2019 Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến: Nội dung kiến nghị của ông Lê Văn T1 và Lê Văn T2 có liên quan đến khiếu nại của ông Lê Đình H1, thôn B, xã Xuân Sơn. Nội dung khiếu nại của ông H1 đã được UBND huyện T ban hành Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 25/7/2018; đồng thời ban hành Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 và Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 về việc thu hồi 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH144599, CH144598 đã cấp cho ông Lê Văn T2, Lê Văn T1 ngày 13/11/2017. Trong quá trình giải quyết UBND huyện đã thực hiện theo đúng trình T2, thủ tục, đúng theo quy định của pháp luật. UBND huyện đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định.

Tại Văn bản số 41a/BC-UBND ngày 09/10/2019 của UBND xã X có ý kiến: Trong quá trình giải quyết khiếu nại đơn của ông Lê Đình H1 đã phát hiện Hồ sơ thỏa thuận phân chia di sản của ông Lê Văn T1 và Lê Văn T2, thôn B, phần kê khai của người thừa kế không đúng sự thật về quan hệ nhân thân với mục đích trục lợi cá nhân, nên UBND xã đã có tờ trình đề nghị UBND huyện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Văn T1 và Lê Văn T2. Việc UBND huyện Thủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T1 và ông T2 là đúng quy định. UBND xã X đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản thẩm định tại chỗ ngày 15/5/2019 xác định:

Thửa đất số 814 tờ bản đồ số 4 ở thôn B, xã X, huyện T có diện tích 1.342m², trong đó đất ở 200m², đất vườn 1.142m²; kích thước: Phía bắc giáp thửa 947 dài 30,7m; phía nam giáp thửa 815 và đường giao thông dài 29,4m+14,1m; phía đông giáp thửa 813 và 949 dài 22m+13,9m+3,3m+2,1m; phía tây giáp đường giao thông dài 35m;

Tài sản trên đất gồm: 01 nhà bếp kích thước 4,15mx5,2m (tường xây gạch không nung, lợp ngói); 01 nhà bếp kích thước 3,4mx5,2m (tường xây gạch không nung, lợp ngói); 01 nhà ở kích thước 6,2mx5,2m (nhà xây gạch 110, lợp ngói); 01 nhà ở C2 kích thước 6,7mx9,1m (nhà xây tường dày 222, chịu lực, mái lợp ngói); 01 chuồng bò kích thước 7,9mx4,4m; 01 chuồng lợn kích thước 3,3mx5,7m; 01 chuồng gà kích thước 4,5mx2,2m (xây gạch không nung, lợp proximang); 01 sân lát bê tông (sân trước) kích thước 8,7mx5,5m; 01 sân lát bê tông (phía hông nhà C2) kích thước 5,2mx22,9m; Tường hoa 28mx0,8m; 02 trụ cổng 0,4mx0,4mx2m; 02 cánh cổng sắt 3,7mx2m; Tường xây gạch không nung dày 110, kích thước (2,5mx0,2m)+(2,8mx1,4m); 01 bán bình lợp tôn 9,3mx3m; 01 nhà tắm+01 nhà vệ sinh 1,6mx2,6m; 01 nhà cấp 4 cũ nát kích thước 9,6mx7,6m.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 15/5/2019 xác định: Giá đất ở là 180.000đ/m²; giá đất vườn là 22.000đ/m²; 01 nhà cấp 4 cũ nát không định giá.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ gì, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn, người có quyền lợi N1 vụ liên quan giữ nguyên ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 618, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Điều 100 Luật Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Đình H1, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn C2 và bà Nguyễn Thị H2 về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn L và cụ Lê Thị T4.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Văn L và cụ Lê Thị T4 để lại là diện tích đất $1.342m^2$ (trong đó có $200m^2$ đất ở và $1.142m^2$ đất vườn) tại thửa số 814, tờ bản đồ số 4 thôn B, xã X, huyện T, có tổng giá trị là 61.124.000 đồng.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Văn L và vợ là cụ Lê Thị T4 gồm: ông Lê Văn T1, ông Lê Đình H1, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn C2, ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị H2. Không có thừa kế thế vị.

- Xác định giá trị một kỷ phần thừa kế: là $223,6m^2$, trị giá 10.187.333 đồng.

- Chia di sản thừa kế, cụ thể:

+ Chia cho ông Lê Văn T1 được quyền sử dụng diện tích đất $459m^2$ (trong đó: đất ở $50m^2$, đất vườn $409m^2$), trị giá 17.998.000 đồng. Vị trí: Phía Tây giáp đường giao thông rộng: $0,9m+2,2m+16,9m$; Phía Bắc giáp thửa 947 dài 28,7m; Phía Đông giáp thửa đất chia cho ông T2 rộng 15,2m; Phía Nam giáp thửa đất chia cho ông C2 dài 32,6m.

Ông Lê Văn T1 được quyền sở hữu các tài sản trên phần đất được giao gồm: 02 nhà ở, 02 nhà bếp, 01 chuồng bò, 01 chuồng lợn, 01 chuồng gà, 02 sân lát bê tông, tường hoa, 02 trụ cổng, 02 cánh cổng sắt, 01 bán bình, 01 nhà tắm + nhà vệ sinh.

+ Chia cho ông Lê Văn C2 được quyền sử dụng diện tích đất $241m^2$ (trong đó: đất ở $50m^2$, đất vườn $191m^2$), trị giá 13.202.000 đồng. Vị trí: Phía Tây giáp đường giao thông rộng 8,0m; Phía Bắc giáp thửa đất chia cho ông T1 dài 32,6m; Phía Đông giáp thửa đất chia cho ông T2 rộng 7,5m; Phía Nam giáp thửa đất chia cho ông H1 dài 30,4m.

+ Chia cho ông Lê Đình H1 được quyền sử dụng diện tích đất $229m^2$ (trong đó: đất ở $50m^2$, đất vườn $179m^2$): trị giá 12.938.000 đồng. Vị trí: Phía Tây giáp đường giao thông rộng 8,0m; Phía Bắc giáp thửa đất chia cho ông C2 dài 30,4m; Phía Đông giáp thửa đất chia cho ông T2 rộng 7,5m; Phía Nam giáp thửa 815 dài 29,4m.

+ Chia cho ông Lê Văn T2 được quyền sử dụng diện tích đất $413m^2$ (trong

đó: đất ở 50m², đất vườn 363m²), trị giá 16.986.000 đồng. Vị trí: Phía Nam giáp đường giao thông rộng: 3,7m+14,1m; Phía Tây giáp các thửa đất chia cho ông T1, ông C2 và ông H1 dài: 15,2m+7,5m+7,5m; Phía Bắc giáp thửa 947 và 949 rộng: 2,0m+2,1m+13,9m; Phía Đông giáp thửa 813 và 949 dài: 22,0m+3,3m.

+ Chia cho bà Lê Thị C1 và bà Nguyễn Thị H2 mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế bằng tiền trị giá 10.187.333 đồng.

Ông T1, ông H1, ông C2 và ông T2 có trách nhiệm pH1 thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà Lê Thị C1 và bà Nguyễn Thị H2 do được nhận kỷ phần thừa kế bằng tài sản có giá trị nhiều hơn.

- Về thanh toán chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và án phí: đề nghị xem xét theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “tranh chấp về thừa kế tài sản”; căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa ngày 28/11/2019 bị đơn là ông Lê Văn T1, Lê Văn T2 và người có quyền lợi N1 vụ liên quan là bà Hà Thị T3, Nguyễn Thị N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất mà vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 233, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã ra quyết định hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 08 giờ 00 phút, ngày 27 tháng 12 năm 2019.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện UBND xã X và UBND huyện Trảng mắt; căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[3] Về thời hiệu: Cụ Lê Văn L chết năm 1976 và cụ Lê Thị T4 chết năm 2016, nhưng đến ngày 04/12/2018 các ông bà Lê Đình H1, Lê Thị C1, Lê Văn C2 và Nguyễn Thị H2 mới khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L và cụ T4 để lại. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế, tuy nhiên ông L chết năm 1976, nên áp dụng quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, để xem xét về thời hiệu, thì thời hiệu khởi kiện được T3 từ ngày 10-9-1990. Vì vậy xác định thời hiệu yêu cầu phân chia

di sản thừa kế vẫn còn và các đồng thừa kế vẫn có quyền yêu cầu phân chia di sản thừa kế.

[4] Xét về hàng thừa kế:

Các đương sự đều thừa nhận cụ Lê Văn L và vợ là cụ Lê Thị T4 có 06 người con gồm: ông Lê Văn T1, ông Lê Đình H1, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn C2, ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị H2. Cụ L và cụ T4 không có con nuôi, con riêng nào. Đây là sự kiện không cần pH1 chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy, xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm: ông T1, ông H1, bà C1, ông C2, ông T2 và bà H2. Các ông bà trên đều đang còn sống, nên vụ án không có thừa kế thế vị.

[5] Về yêu cầu khởi kiện: Các ông bà Lê Đình H1, Lê Thị C1, Lê Văn C2 và Nguyễn Thị H2 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn L và cụ Lê Thị T4 theo quy định của pháp luật; bị đơn là ông Lê Văn T1 và ông Lê Văn T2 không đồng ý chia di sản thừa kế, mà khai rằng: di sản của cụ L và cụ T4 để lại, khi còn sống cụ T4 đã cho hai ông và hiện tại các ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi N1 vụ liên quan đều thống nhất: khi còn sống cụ Lê Văn L và vợ là cụ Lê Thị T4 đã tạo lập được khối tài sản chung là diện tích đất 1.342m² (trong đó có 200m² đất ở và 1.142m² đất vườn) tại thửa đất số 814 tờ bản đồ số 4, thôn B, xã X, huyện T; năm 2012 đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mang tên người sử dụng đất là hộ bà Lê Thị T4, nên không cần pH1 chứng minh.

- Xét các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 431534 cấp ngày 12/9/2012 đối với thửa đất số 814 tờ bản đồ số 4, diện tích 1.342m² mang tên hộ bà Lê Thị T4; số CH 144599 cấp ngày 13/11/2017 đối với thửa đất 814a, tờ bản đồ số 4, diện tích 500m² mang tên ông Lê Văn T1 và số CH 1445998 cấp ngày 13/11/2017 đối với thửa đất 814, tờ bản đồ số 4, diện tích 842m² mang tên ông Lê Văn T2, thấy rằng:

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là tài sản chung của cụ L và cụ T4 tạo lập được khi còn sống. Năm 2012 cụ Lê Thị T4 đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 814 tờ bản đồ số 4, thôn B, xã Xuân Sơn, diện tích 1.342m² (trong đó có 200m² đất ở và 1.142m² đất vườn). Đến năm 2017 sau khi cụ T4 chết, ngày 28/8/2017 các ông Lê Văn T1 và Lê Văn T2 đã T2 ý lập bản kê khai quan hệ nhân thân, có xác nhận của UBND xã X với nội dung là “bố mẹ đẻ là ông Lê Văn Ty và bà Lê Thị T4 chỉ có 02 (hai) người con là ông Lê Văn T1 và Lê Văn T2”.

Trên cơ sở hồ sơ do ông T1 và ông T2 kê khai, Văn phòng Công chứng Lê Văn K đã công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế (do cụ Lê Thị T4 và cụ Lê Văn L để lại) là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 814, tờ bản đồ số 4 thôn B, xã X cho 02 ông Lê Văn T1 và Lê Văn T2. Đến ngày 13/11/2017 UBND huyện T đã tách thửa 814 thành 02 thửa 814a và 814 để cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn T1 và ông Lê Văn T2.

Sau khi biết việc các ông T1 và T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất là di sản của bố mẹ để lại, ông Lê Đình H1 đã có đơn khiếu nại gửi UBND huyện Thọ Xuân. Quá trình giải quyết khiếu nại, xác định: bản khai quan hệ nhân thân ngày 28/8/2017 do ông T1 khai là không đúng sự thật; Văn phòng Công chứng Lê Văn K đã công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do bà Lê Thị T4 và ông Lê Văn L để lại là quyền sử dụng đất tại thửa số 814, tờ bản đồ số 4 thôn B cho 02 ông Lê Văn T1 và Lê Văn T2 khi chưa có sự thống nhất của 04 người con còn lại là không đúng quy định. Do đó UBND huyện Tđã ban hành Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 và Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Văn T2 và ông Lê Văn T1.

Như vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 144599 cấp ngày 13/11/2017 đối với thửa đất 814a, tờ bản đồ số 4 mang tên ông Lê Văn T1 và số CH 1445998 cấp ngày 13/11/2017 đối với thửa đất 814, tờ bản đồ số 4, mang tên ông Lê Văn T2, do ông T1 và ông T2 cung cấp không có giá trị pháp lý, còn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 431534 cấp ngày 12/9/2012 đối với thửa đất số 814 tờ bản đồ số 4, mang tên hộ bà Lê Thị T4 còn nguyên giá trị pháp lý và là cơ sở để xác định di sản thừa kế của cụ L và cụ T4.

- Xét ý kiến của ông T1 và ông T2 về phần đất các ông đang quản lý, sử dụng được mẹ là bà T4 khi còn sống có cho các ông và làm hồ sơ sang tên cho các ông, thấy rằng: quá trình giải quyết vụ án ông T1 và ông T2 không cung cấp được các tài liệu liên quan đến việc cụ T4 cho các ông phần đất trên. Các tài liệu thu thập trong hồ sơ vụ án là hồ sơ các ông T1 và ông T2 kê khai xin cấp đất, cũng không thể hiện việc bà T4 khi còn sống có cho các ông đất; các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 144599 cấp ngày 13/11/2017 đối với thửa đất 814a, tờ bản đồ số 4 mang tên ông Lê Văn T1 và số CH 1445998 cấp ngày 13/11/2017 đối với thửa đất 814, tờ bản đồ số 4, mang tên ông Lê Văn T2 đã bị thu hồi theo quy định, hiện không có giá trị pháp lý; hơn nữa ở thời điểm năm 2012 cụ T4 còn sống, cụ L đã chết, nếu cụ T4 muốn cho đất cần pH1 có sự thống nhất của 06 người con bởi lẽ: việc cho đất có liên quan đến quyền thừa kế của 06 người con đối với phần di sản của cụ L là $\frac{1}{2}$ tài sản chung của cụ L và cụ T4. Do đó, xác định ý kiến của ông T1 và ông T2 khai là không có cơ sở, nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông H1, bà C1, ông C2 và bà H2; không có căn cứ chấp nhận ý kiến của ông T1 và ông T2 về việc được cụ T4 cho đất và các ông đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

[6] Về chia di sản thừa kế:

Diện tích đất 1.342m² (trong đó có 200m² đất ở và 1.142m² đất vườn) tại thửa số 814, tờ bản đồ số 4 thôn B là tài sản chung của cụ Lê Văn L và vợ là cụ Lê Thị T4; năm 2012 đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trên phần đất có tài sản là 01 ngôi nhà cấp 4 cũ nát được xây dựng từ năm 1944 là tài sản chung của cụ L và cụ T4 hiện không còn giá trị, các đương sự đều không có yêu cầu chia. Đối với các tài sản gồm: 02 nhà ở, 02 nhà bếp, 01 chuồng bò, 01 chuồng lợn, 01 chuồng gà, 02 sân lát bê tông, tường hoa, 02 trụ cổng, 02 cánh cổng sắt, 01 bán bình, 01 nhà tắm + nhà vệ sinh; đây là tài sản thuộc sở hữu của ông Lê Văn T1, do ông T1 xây dựng và hiện tại ông T1 đang quản lý, đã được tất cả các bên đương sự thừa nhận, nên không cần chứng minh.

Quá trình chung sống cụ L và cụ T4 có 06 người con là ông Lê Văn T1, ông Lê Đình H1, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn C2, ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị H2. Khi cụ L và cụ T4 chết không để lại di chúc, do đó xác định diện tích đất 1.342m² (trong đó đất ở là 200m², đất vườn 1.142m²) tại thửa số 814, tờ bản đồ số 4 thôn B là di sản thừa kế của cụ L và cụ T4 để lại. Theo kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 15/5/2019 xác định: giá đất ở là 180.000 đ/m², giá đất vườn là 22.000đ/m². Do đó xác định tổng giá trị di sản do cụ L và cụ T4 để lại là $200\text{m}^2 \times 180.000\text{đ/m}^2 + 1.142\text{m}^2 \times 22.000\text{đ/m}^2 = 61.124.000$ đồng. Di sản được chia đều cho 06 người con, như vậy mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng diện tích đất là 223,6m² trị giá 10.187.333 đồng.

Ông H1, bà C1, ông C2, bà H2 đều có ý kiến xin được chia đất; ông T1 và ông T2 không đồng ý chia thừa kế.

Theo quy định tại quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 và Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa thì diện tích đất ở tối thiểu được tách thửa là 50m², trong khi diện tích đất ở là di sản thừa kế chỉ có 200m². Do đó diện tích đất là di sản thừa kế của cụ L và cụ T4 chỉ có thể chia cho 04 người con với mỗi người 50m² diện tích đất ở cùng diện tích đất vườn; đối với 02 người con còn lại không được chia diện tích đất sẽ được chia bằng tiền trị giá kỷ phần thừa kế được hưởng.

Hiện nay ông Lê Văn T1 đang ở và có tài sản trên diện tích đất là di sản thừa kế, ông Lê Văn C2 chưa có chỗ ở, còn 04 người con còn lại đều đã có nhà riêng; quá trình làm việc tại Tòa án bà C1 có trình bày: “trước đây mẹ còn sống (vào năm 2012) có nói miệng là chia đất cho 04 anh em con trai”, thể hiện nguyện vọng của cụ T4 là muốn chia đất cho 04 anh em con trai. Do đó xét chia thừa kế cho ông T1, ông H1, ông C2 và ông T2 bằng hiện vật, còn bà C1 và bà H2 chia bằng tiền trị giá kỷ phần thừa kế được hưởng là phù hợp. Cụ thể:

- Chia cho ông Lê Văn T1 được quyền sử dụng diện tích đất 459m² (trong đó: đất ở 50m², đất vườn 409m²), trị giá 17.998.000 đồng.

Vị trí thửa đất: Phía Tây giáp đường giao thông rộng: 0,9m+2,2m+16,9m; Phía Bắc giáp thửa 947 dài 28,7m; Phía Đông giáp thửa đất chia cho ông T2 rộng 15,2m; Phía Nam giáp thửa đất chia cho ông C2 dài 32,6m.

Đối với các tài sản trên đất gồm: 02 nhà ở, 02 nhà bếp, 01 chuồng bò, 01 chuồng lợn, 01 chuồng gà, 02 sân lát bê tông, tường hoa, 02 trụ cổng, 02 cánh cổng sắt, 01 bán bình, 01 nhà tắm + nhà vệ sinh, đây là tài sản của ông T1, do ông T1 xây dựng và hiện tại đang quản lý, nên ông Lê Văn T1 được quyền sở hữu các

tài sản trên.

- Chia cho ông Lê Văn C2 được quyền sử dụng diện tích đất 241m^2 (trong đó: đất ở 50m^2 , đất vườn 191m^2), trị giá 13.202.000 đồng.

Vị trí thửa đất: Phía Tây giáp đường giao thông rộng 8,0m; Phía Bắc giáp thửa đất chia cho ông T1 dài 32,6m; Phía Đông giáp thửa đất chia cho ông T2 rộng 7,5m; Phía Nam giáp thửa đất chia cho ông H1 dài 30,4m.

- Chia cho ông Lê Đình H1 được quyền sử dụng diện tích đất 229m^2 (trong đó: đất ở 50m^2 , đất vườn 179m^2), trị giá 12.938.000 đồng.

Vị trí thửa đất: Phía Tây giáp đường giao thông rộng 8,0m; Phía Bắc giáp thửa đất chia cho ông C2 dài 30,4m; Phía Đông giáp thửa đất chia cho ông T2 rộng 7,5m; Phía Nam giáp thửa 815 dài 29,4m.

- Chia cho ông Lê Văn T2 được quyền sử dụng diện tích đất 413m^2 (trong đó: đất ở 50m^2 , đất vườn 363m^2), trị giá 16.986.000 đồng.

Vị trí thửa đất: Phía Nam giáp đường giao thông rộng: $3,7\text{m}+14,1\text{m}$; Phía Tây giáp các thửa đất chia cho ông T1, ông C2 và ông H1 dài: $15,2\text{m}+7,5\text{m}+7,5\text{m}$; Phía Bắc giáp thửa 947 và 949 rộng: $2,0\text{m}+2,1\text{m}+13,9\text{m}$; Phía Đông giáp thửa 813 và 949 dài: $22,0\text{m}+3,3\text{m}$.

- Bà Lê Thị C1 và bà Nguyễn Thị H2 mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá 10.187.300 đồng.

Ông T1, ông H1, ông C2 và ông T2 có trách nhiệm pH1 thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà C1 và bà H2 do được nhận kỷ phần thừa kế bằng tài sản có giá trị nhiều hơn.

[7] Đối với ngôi nhà cấp 4 cũ nát, không còn giá trị trên phần đất là di sản của cụ L và cụ T4. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác định không còn giá trị, không có ý kiến, yêu cầu gì. Do đó, chia cho ai phần đất có nhà thì người đó được quản lý.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

Các đương sự pH1 chịu 3.200.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; chia phần mỗi người pH1 chịu 533.300 đồng. Ông Lê Đình H1 đã nộp 3.200.000 đồng và đã chi hết số tiền trên, nên ông Lê Văn T1, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn C2, ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị H2 mỗi người pH1 thanh toán cho ông Lê Đình H1 số tiền là 533.300 đồng.

[9] Về án phí: Các ông Lê Văn T1, Lê Đình H1 và bà Lê Thị C1 là người cao tuổi, nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn T1, ông Lê Đình H1 và bà Lê Thị C1.

Các ông Lê Văn C2, Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị H2 pH1 chịu án phí theo giá ngạch phần tài sản mình được chia theo quy định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 618, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 100 Luật Đất đai;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Đình H1, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn C2 và bà Nguyễn Thị H2 về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn L và cụ Lê Thị T4.

1.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Văn L và cụ Lê Thị T4 để lại là diện tích đất 1.342m² (trong đó có 200m² đất ở và 1.142m² đất vườn) tại thửa số 814, tờ bản đồ số 4 thôn B, xã X, huyện T, có tổng giá trị là 61.124.000 đồng.

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Văn L và vợ là cụ Lê Thị T4 gồm: ông Lê Văn T1, ông Lê Đình H1, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn C2, ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị H2. Không có thừa kế thế vị.

1.3. Xác định giá trị một kỳ phần thừa kế:

Di sản được chia đều cho 06 thừa kế theo giá trị quyền sử dụng đất là 61.124.000 đồng. Mỗi thừa kế được hưởng diện tích đất là 223,6m², trị giá 10.187.333 đồng.

1.4. Về chia di sản thừa kế:

- Chia cho ông Lê Văn T1 được quyền sử dụng diện tích đất 459m² (trong đó: đất ở 50m², đất vườn 409m²), trị giá 17.998.000 đồng.

Vị trí thửa đất:

Phía Tây giáp đường giao thông rộng: 0,9m+2,2m+16,9m;

Phía Bắc giáp thửa 947 dài 28,7m;

Phía Đông giáp thửa đất chia cho ông T2 rộng 15,2m;

Phía Nam giáp thửa đất chia cho ông C2 dài 32,6m.

Ông Lê Văn T1 được quyền sở hữu các tài sản trên phần đất được giao gồm: 02 nhà ở, 02 nhà bếp, 01 chuồng bò, 01 chuồng lợn, 01 chuồng gà, 02 sân láng bê

tông, tường hoa, 02 trụ cổng, 02 cánh cổng sắt, 01 bán bình, 01 nhà tắm + nhà vệ sinh (đây là tài sản ông Lê Văn T1 đang quản lý).

- Chia cho ông Lê Văn C2 được quyền sử dụng diện tích đất 241m^2 (trong đó: đất ở 50m^2 , đất vườn 191m^2), trị giá 13.202.000 đồng.

Vị trí thửa đất:

Phía Tây giáp đường giao thông rộng 8,0m;

Phía Bắc giáp thửa đất chia cho ông T1 dài 32,6m;

Phía Đông giáp thửa đất chia cho ông T2 rộng 7,5m;

Phía Nam giáp thửa đất chia cho ông H1 dài 30,4m.

- Chia cho ông Lê Đình H1 được quyền sử dụng diện tích đất 229m^2 (trong đó: đất ở 50m^2 , đất vườn 179m^2), trị giá 12.938.000 đồng.

Vị trí thửa đất:

Phía Tây giáp đường giao thông rộng 8,0m;

Phía Bắc giáp thửa đất chia cho ông C2 dài 30,4m;

Phía Đông giáp thửa đất chia cho ông T2 rộng 7,5m;

Phía Nam giáp thửa 815 dài 29,4m.

- Chia cho ông Lê Văn T2 được quyền sử dụng diện tích đất 413m^2 (trong đó: đất ở 50m^2 , đất vườn 363m^2), trị giá 16.986.000 đồng.

Vị trí thửa đất:

Phía Nam giáp đường giao thông rộng: 3,7m+14,1m;

Phía Tây giáp các thửa đất chia cho ông T1, ông C2, ông H1 dài: 15,2m+7,5m+7,5m;

Phía Bắc giáp thửa 947 và 949 rộng: 2,0m+2,1m+13,9m;

Phía Đông giáp thửa 813 và 949 dài: 22,0m+3,3m.

- Chia cho bà Lê Thị C1 và bà Nguyễn Thị H2 mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế bằng tiền trị giá 10.187.333 đồng.

- Đối với ngôi nhà cấp 4 cũ nát (không còn giá trị), chia cho ai phần đất có nhà thì người đó được quyền quản lý.

1.5. Về thanh toán chênh lệch giá trị phần thừa kế được hưởng:

Ông Lê Văn T1, ông Lê Đình H1, ông Lê Văn C2 và ông Lê Văn T2 có trách nhiệm pH1 thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà Lê Thị C1 và bà Nguyễn Thị H2 do được nhận kỷ phần thừa kế bằng tài sản có giá trị nhiều hơn, cụ thể:

Ông Lê Văn T1 pH1 thanh toán cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền 7.436.666 đồng và bà Lê Thị C1 số tiền 374.001 đồng.

Ông Lê Đình H1 pH1 thanh toán cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền 2.750.667

đồng.

Ông Lê Văn C2 pH1 thanh toán cho bà Lê Thị C1 số tiền 3.014.667 đồng.

Ông Lê Văn T2 pH1 thanh toán cho bà Lê Thị C1 số tiền 6.798.667 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người pH1 thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn pH1 chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.6. Các ông Lê Văn T1, ông Lê Đình H1, ông Lê Văn C2 và ông Lê Văn T2 có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

(Có sơ đồ thừa đất kèm theo).

2. Không chấp nhận ý kiến của ông Lê Văn T1 và ông Lê Văn T2 về việc: các ông được cụ Lê Thị T4 cho đất và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 144599 cấp ngày 13/11/2017 đối với thửa đất 814a, tờ bản đồ số 4 mang tên ông Lê Văn T1 và số CH 1445998 cấp ngày 13/11/2017 đối với thửa đất 814, tờ bản đồ số 4, mang tên ông Lê Văn T2 do các ông xuất trình là hợp pháp.

3. Về thanh toán chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

Các đương sự pH1 chịu 3.200.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; chia phần mỗi người pH1 chịu 533.300 đồng. Ông Lê Đình H1 đã nộp 3.200.000 đồng và đã chi hết số tiền trên.

Buộc các ông Lê Văn T1, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn C2, ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị H2 mỗi người pH1 thanh toán cho ông Lê Đình H1 số tiền là 533.300 đồng.

4. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn T1, ông Lê Đình H1 và bà Lê Thị C1.

Ông Lê Văn C2, ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị H2 mỗi người pH1 nộp 509.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Lê Đình H1 số tiền 1.892.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001319 ngày 27/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi N1 vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi N1 vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH1 thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, T2 nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến